

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TTYT KHU VỰC ĐẮK MIL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTYT

Thuận An, ngày 25 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành công khai giá dịch vụ khám bệnh chữa bệnh áp dụng tại Trung tâm
Y tế khu vực Đắk Mil**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC ĐẮK MIL

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quyền cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 03/2026/TT-BTC ngày 01/01/2026 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế Ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính – Kế toán Trung tâm Y tế khu vực Đắk Mil.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là “Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Trung tâm Y tế khu vực Đắk Mil”.

Những dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Trung tâm Y tế khu vực Đăk Mil nếu không có giá tại quyết định này thì thực hiện giá thu tại Nghị quyết số Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý và các quy định hiện hành về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Trưởng các khoa, phòng, viên chức và người lao động thuộc Trung tâm Y tế khu vực Đăk Mil chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đảng ủy, BGĐ;
- CĐCS TTYT;
- Công khai trang web, bảng tin cơ quan;
- Lưu VT, P.CHC-KT (NTBHg).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đăng Trung

BẢNG CÔNG KHAI GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC ĐẮK MIL

(Ban hành kèm theo quyết định số /QĐ - TTYT, ngày 25/4/2026 của TTYT khu vực Đắk Mil)

DVT: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Đối tượng hưởng BHYT	Đối tượng thu viện phí	Ghi chú
1	Giá khám sức khỏe lái xe nhóm 1, 2 theo thông tư số 36/2024/TT-BYT (Áp dụng đối với người lái xe hạng: A, B và người điều khiển xe máy chuyên dùng)	323.000		323.000	Trong quá trình thăm khám lâm sàng đối với các trường hợp có nghi ngờ bệnh tật, bác sỹ chỉ định thực hiện thêm một số dịch vụ kỹ thuật ngoài gói thu đã quy định thì bác sỹ thông báo, chỉ định và đơn vị sẽ thu thêm giá dịch vụ kỹ thuật theo giá quy định tại Nghị quyết 22/NQ-HĐND.
2	Giá khám sức khỏe lái xe nhóm 3 theo thông tư số 36/2024/TT-BYT (Áp dụng đối với người lái xe hạng: C1, C, D1,D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE)	420.600		420.600	
3	Giá sức khỏe định kỳ lái xe	514.100		514.100	
4	Giá khám sức khỏe cho người đủ 18 tuổi trở lên: Làm việc có liên quan đến ATVSTP	582.800		582.800	
5	Giá khám sức khỏe cho người đủ 18 tuổi trở lên: Làm việc và học tập	373.900		373.900	
6	Giá khám sức khỏe cho người dưới 18 tuổi theo quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT	351.500		351.500	
7	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			252.500	

		252.500			
8	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200		70.200	
9	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.311.400		1.311.400	
10	Telemedicine	1.804.200		1.804.200	
11	Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	
12	Giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500	418.500	
13	Giường Ngoại khoa loại 2	301.600	301.600	301.600	
14	Giường Ngoại khoa loại 3	269.200	269.200	269.200	
15	Giường Ngoại khoa loại 4	229.200	229.200	229.200	
16	Giường Nội khoa loại 1	257.100	257.100	257.100	
17	Giường Nội khoa loại 2	222.300	222.300	222.300	
18	Giường Nội khoa loại 3	177.300	177.300	177.300	
19	Ngày giường bệnh ban ngày				Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
20	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900	
21	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900	
22	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	58.600	58.600	
23	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600	
24	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600	58.600	
25	Siêu âm tim doppler	252.300	252.300	252.300	
26	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195.600	195.600	195.600	

27	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

40	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

53	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

67	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	72.300	72.300	72.300	
71	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

80	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

92	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	58.600	
97	Siêu âm doppler dương vật	89.300	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
98	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
99	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	252.300	252.300	
100	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
101	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
102	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	252.300	252.300	
103	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
104	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
105	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
106	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	58.600	
107	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	58.600	
108	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	58.600	
109	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng	58.600	58.600	58.600	

	quang)				
110	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600	58.600	
111	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600	
112	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600	
113	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600	
114	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600	
115	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	58.600	
116	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	58.600	
117	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	195.600	
118	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600	
119	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600	
120	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600	
121	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900	
122	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	75.200	75.200	
123	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	16.000	
124	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000	16.000	
125	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	60.800	60.800	
126	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	42.100	42.100	
127	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500	33.500	33.500	
128	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	13.600	

129	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	68.400	68.400	
130	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500	59.500	59.500	
131	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	43.500	43.500	
132	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700	
133	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	49.700	
134	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	43.500	
135	Thời gian đông máu	13.600	13.600	13.600	
136	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
137	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
138	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất

139	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
140	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
141	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
142	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
143	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
144	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	13.400	
145	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000	

146	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
147	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
148	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	56.100	
149	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	56.100	56.100	
150	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	33.600	33.600	
151	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	84.100	84.100	
152	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	84.100	84.100	
153	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	
154	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	
155	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	14.400	
156	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
157	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	105.300	
158	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	
159	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	
160	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
161	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000	
162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	61.700	61.700	
163	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất

164	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
165	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
166	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
167	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	39.200	
168	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000	
169	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	8.800	8.800	
170	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	28.600	
171	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200	74.200	
172	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500	142.500	
173	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	58.600	
174	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700	701.700	701.700	
175	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	
176	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861.700	861.700	861.700	
177	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	
178	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	45.500	45.500	

179	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	45.500	45.500	
180	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500	45.500	
181	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	45.500	
182	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	
183	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500	45.500	
184	Virus test nhanh	261.000	261.000	261.000	
185	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	979.700	979.700	
186	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	308.300	308.300	
187	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
188	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	
189	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	1.158.500	1.158.500	
190	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	
191	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	
192	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800	
193	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	
194	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
195	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	
196	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	532.400	532.400	

197	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000	1.607.000	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
198	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600	148.600	
199	Thông bàng quang	101.800	101.800	101.800	
200	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	153.700	
201	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700	153.700	
202	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	
203	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	101.800	
204	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100	
205	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	126.700	
206	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
207	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	317.000	317.000	
208	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	276.500	276.500	
209	Rửa bàng quang	230.500	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
210	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	

211	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000	1.607.000	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
212	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500	588.500	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
213	Tiêm khớp gối	104.400	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
215	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	194.700	
217	Chọc dịch màng bụng	153.700	153.700	153.700	
218	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	
219	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	112.500	112.500	
220	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500	
221	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500	280.500	
222	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	14.100	14.100	

223	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	194.700	
224	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500	
225	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500	
226	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200	
227	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700	
228	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài \geq 10 cm]	269.500	269.500	269.500	
229	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500	
230	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
231	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100	
232	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500	
233	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300	70.300	
234	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600	
235	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	434.600	
236	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900	
237	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600	434.600	
238	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372.700	372.700	372.700	

	[bột liền]				
239	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
240	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
241	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
242	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
243	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	
244	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
245	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
246	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
247	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	
248	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
249	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
250	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	
251	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000	257.000	
252	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
253	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	
254	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	434.600	
255	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000	342.000	

256	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	139.000	
257	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600	
258	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	46.600	
259	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
260	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
261	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
262	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700	
263	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900	3.512.900	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
264	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	2.815.900	2.815.900	
265	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
266	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	1.857.900	1.857.900	

267	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
268	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600	3.720.600	3.720.600	
269	Tháo bột các loại	61.400	61.400	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
270	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
271	Thông tiểu	101.800	101.800	101.800	
272	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500	245.500	
273	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500	
274	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	
275	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500	218.500	
276	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500	
277	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	218.500	
278	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	76.000	
279	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	
280	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	

281	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	64.300	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
282	Cấy chỉ	156.400	156.400	156.400	
283	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	
284	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800	
285	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
286	Thủy châm	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
287	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	
288	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	
289	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	
290	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	
291	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	
292	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000	76.000	
293	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	
294	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	
295	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	

296	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000	
297	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000	
298	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000	
299	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	
300	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000	167.000	
301	Cắt chỉ	40.300	40.300	40.300	
302	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.509.500	1.509.500	
303	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	2.815.900	2.815.900	
304	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	1.920.900	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
305	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
306	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	194.700	
307	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500	
308	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500	
309	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200	
310	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600	434.600	
311	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372.700	372.700	372.700	

	[bột liền]				
312	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
313	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
314	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
315	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
316	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
317	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
318	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
319	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
320	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	372.700	372.700	
321	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	
322	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000	257.000	
323	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	257.000	257.000	
324	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000	167.000	
325	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	
326	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000	282.000	
327	Nắn, bó bột trật khớp gôi [bột liền]	282.000	282.000	282.000	
328	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	434.600	
329	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000	342.000	

330	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
331	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	3.923.600	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
332	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	2.698.800	2.698.800	
333	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800	2.698.800	2.698.800	
334	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
335	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

336	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
337	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
338	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
339	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
340	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
341	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

342	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
343	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
344	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
345	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	3.226.900	3.226.900	
346	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	1.857.900	1.857.900	
347	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
348	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	2.396.200	2.396.200	
349	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
350	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	2.767.900	2.767.900	
351	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600	
352	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	1.857.900	1.857.900	
353	Thay băng [chiều dài \leq 15cm]	64.300	64.300	64.300	
354	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	

355	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	262.900	
356	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	262.900	
357	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	279.500	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
358	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	
359	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	
360	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	874.800	874.800	
361	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	1.456.700	1.456.700	
362	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	1.191.900	1.191.900	
363	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	786.700	786.700	
364	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	1.510.300	1.510.300	
365	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500	376.500	

366	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700	199.700	
367	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900	2.104.900	
368	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	4.157.300	4.157.300	
369	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	2.604.800	2.604.800	
370	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	3.376.200	3.376.200	
371	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	3.628.800	3.628.800	
372	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	
373	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	68.100	
374	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	55.000	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
375	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200	436.200	
376	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	873.000	873.000	
377	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600	
378	Bóc sợi giác mạc	99.400	99.400	99.400	
379	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200	
380	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	105.800	105.800	
381	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
382	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

383	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	53.600	53.600	53.600	
384	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	40.900	
385	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	99.400	99.400	
386	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500	
387	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900	
388	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	960.200	960.200	
389	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500	
390	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	
391	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500	
392	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700	
393	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500	
394	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200	
395	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
396	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100	
397	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	43.100	
398	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900	213.900	
399	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	70.300	
400	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	321.400	321.400	

401	Nội soi mũi xoang	40.000	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
402	Thay canuyn	263.700	263.700	263.700	
403	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400	
404	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	112.500	112.500	
405	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500	
406	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	280.500	280.500	
407	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	159.100	
408	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	92.500	
409	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600	
410	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200	
411	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	46.600	
412	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500	239.500	
413	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600	
414	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	398.600	398.600	
415	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	398.600	398.600	
416	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	398.600	398.600	
417	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500	
418	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng	245.500	245.500	245.500	

	hợp				
419	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000	46.000	
420	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700	48.700	
421	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900	
422	Điều trị bằng từ trường	41.900	41.900	41.900	
423	Điều trị bằng vi sóng	41.100	41.100	41.100	
424	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	54.800	
425	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	33.400	
426	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700	
427	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	32.900	32.900	
428	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
429	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	276.500	276.500	
430	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700	
431	Nối gân gấp	3.302.900	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
432	Nối gân gấp	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
433	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

434	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.888.600	3.888.600	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.277.400	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
438	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
439	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
440	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.436.100	2.436.100	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
442	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

443	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
444	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
447	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
448	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
451	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
452	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
453	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

454	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	2.149.000	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.578.900	3.578.900	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
458	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600	1.773.600	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.631.000	2.631.000	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	Nói gân duỗi	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
462	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	2.423.300	2.423.300	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy